TOÀ PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/DS - PT
Ngày: 13-3-2026
V/v: "Chia thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Phước Hoà**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long**

Bà **Trần Thị Kim Liên**

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Nguyễn Thành An, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Văn Thành**, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 100/2025/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2025 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản"*. 100/2025/TLPT- TA ngày 31 tháng 10 năm 2025 về "Chia thừa kế". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 412/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Trần Thị L*.:* Mai Tường V, sinh năm 1993; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T – Văn phòng Luật sư T và cộng sự; địa chỉ: A N, phường Q, tỉnh Gia Lai; có mặt

- Bị đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Trần Thị L*.:* Đại diện theo uỷ quyền: Bà Trần Thị Mỹ N, sinh năm 1994; có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã C, tỉnh Gia Lai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn T1 – Công ty L7; địa chỉ: H Đ, phường Q, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Người có quyền lợi, ngĩa vụ liên quan:

1. Trần Thị Thúy H1, sinh năm 1979; địa chỉ: 2 V, phường Đ, Tp .. Vắng mặt

2. Trần Thị Thúy H2, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

3. Trần Thị Thúy H3, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ A, khu V, phường Q, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

4. Trần Thị Tuyến H4, sinh năm 1980, địa chỉ: Thôn M, xã P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

5. Trần Thị Mỹ N, sinh năm 1994; có mặt

6. Trần Thị Thanh V1, sinh năm 2000; Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã C, tỉnh Gia Lai.

7. Trần Thị Thúy H5, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

8. Trần Anh D1, sinh năm 1988; Vắng mặt

9. Trần Anh V2, sinh năm 1992; Vắng mặt

10. Lê Thị Kim N1, sinh năm 1990; Vắng mặt

11. Nguyễn Thị V3, sinh năm 1992; Vắng mặt

12. Trần Thị L, sinh năm 1962; Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Trần Thị L*:* Mai Tường V, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Gia Lai.

13. Võ Thị Diệu H6, sinh năm 1965; Vắng mặt

14. Trần Đức T2, sinh năm 1986; Vắng mặt

15. Trần Đức T3, sinh năm 1987; Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Trần Đức T2*,* Trần Đức T3*:* Võ Thị Diệu H6, sinh năm 1965. Vắng mặt

16. Trần Thị Bích L1, sinh năm 1988; Vắng mặt

17. Trần Thị Bích L2, sinh năm 1985; Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Gia Lai.

18. Trần Thị Thu T4, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Chị Mai Tường V, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Gia Lai; có mặt.

19. Trần Thị H7, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Gia Lai;

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Mai Tường V, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Gia Lai; có mặt.

20. UBND xã P; Vắng mặt

21. UBND huyện T; Vắng mặt

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND xã P *và* UBND huyện T*:* UBND xã T, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: B N, xã T, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 9 năm 2020, tại các bản khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải Nguyên đơn bà Trần Thị H *trình bày*:

-Về quan hệ gia đình: Bà là con của ông Trần Văn B. Ông bà nội bà là Trần Đình N2 (chết năm 1980) và Nguyễn Thị C (chết năm 2012), ông bà nội bà có 06 người con gồm cha bà là Trần Văn B (chết năm 1973), Trần Thanh H8 (chết năm 2013), Trần Ngọc T5 (chết năm 2011), Trần Thị L, Trần Thị Thu T4, Trần Thị H7. Ngoài ra ông bà không có con nuôi hay con riêng nào khác.

-Về di sản: Khi còn sống ông bà nội bà có tạo lập được rất nhiều tài sản, sau đó đã chia cho các cô chú, chỉ còn lại thửa đất số 156, tờ bản đồ 19, diện tích 1019m^2 hiện do bà Trần Thị D và các con của bà D với ông H8 quản lý, sử dụng. Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 19, diện tích 149,3m^2, hiện nay do bà Trần Thị L quản lý, sử dụng.Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 19, diện tích 394,4m^2 do bà Võ Thị Diệu H6 quản lý, sử dụng. Tất cả cả đều toạ lạc Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, nay thuộc thôn H, xã T, tỉnh Gia Lai

-Về yêu cầu: Sau khi ông bà nội bà mất không để lại di chúc, bà đã đến gặp bà D và các con ông H8 bà D để thương lượng, nhưng nhiều lần hòa giải cũng không thành nên nay bà yêu cầu chia di sản thừa kế của ông bà nội bà là thửa đất 156 nói trên theo pháp luật. Trước đây bà khai rằng phần các con ông H8 đã xây nhà thì bà không yêu cầu chia, chỉ yêu cầu chia phần đất trống. Tuy nhiên đến nay bà H yêu cầu chia toàn bộ thửa 156 của ông bà nội bà để lại, kể cả phần diện tích các con bà D đã xây nhà theo pháp luật và bà mong muốn được nhận đất. Đối với thửa đất số 140 của Trần Thị L và thửa 145 của ông Trần Ngọc T5 và Võ Thị Diệu H6 thì bà nội bà đã cho bà L và cho ông T5 bà H6 nên bà H không tranh chấp. Phần ruộng của bà nội thì giao cho con bà D thờ cúng bà không tranh chấp.

**Tại các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản ghi lời khai Bị đơn bà* Trần Thị D*, do chị* Trần Thị Mỹ N *đại diện thống nhất trình bày:*

Về quan hệ gia đình: Bà là vợ của ông Trần Thanh H8 (chết năm 2013). Về quan hệ gia đình: Cha mẹ chồng của bà là Trần Đình N2 chết năm 1980, Nguyễn Thị C chết năm 2012. Cha mẹ chồng sinh được 07 người con gồm: Trần G (chết năm 18 tuổi chưa có vợ con), ông Trần Thanh H8 (mất năm 2013); Trần Văn B (chết 1973) là cha bà Trần Thị H, ông Trần Ngọc T5 (chết năm 2011) có vợ là Võ Thị Diệu H6 và hai con là Trần Đức T2 và Trần Đức T3; bà Trần Thị Thu T4, bà Trần Thị H7, bà Trần Thị Lệ . Ngoài ra, cha mẹ chồng không có con nuôi hay con riêng nào khác. Còn bà và ông Trần Thanh H8 sinh được 09 người con gồm: Trần Thị Thúy H1; Trần Thị Thúy H2, Trần Thị Thúy H3, Trần Thị Tuyến H4, Trần Thị Mỹ N, Trần Thị Thúy H5, Trần Anh D1, Trần Anh V2, Trần Thị Thanh V1. Chồng bà không có con riêng con nuôi nào khác.

Về di sản của cha mẹ chồng là Trần Đình N2 và Nguyễn Thị C để lại: Mảnh đất hiện nay đang tranh chấp là mảnh đất có từ thời ông nội Trần Văn B1 để lại cho cha mẹ chồng bà là Trần Đình N2 và Nguyễn Thị C, đã ấn định là đất hương hỏa của gia tộc để cúng giỗ, thờ phụng ông bà. Ngày 13-01-2006 cả nhà đã họp mặt đông đủ gồm: Bà Nguyễn Thị C, Trần Thanh H8, Trần Ngọc T5, Võ Thị Diệu H6 (vợ ông T5), Trần Thị L, Trần Thị Thu T4, Trần Thị H7, Trần Thị H và Trần Đình T6 là người chứng kiến cũng là người viết giấy chuyển đất vườn cho chồng bà, cho vợ chồng ông T5 và cho bà L. Nội dung họp ngày đó giao cho vợ chồng ông Trần Ngọc T5 01 phần lô đất phía Bắc giáp nhà bà Trần Thị N3, phía Nam

giáp đất ông Trần Thanh H8, để xây nhà ở trong đó có phần ông Trần Văn B, giao cho ông T5 cúng giỗ ông B, còn bà Trần Thị H con gái ông B nói phận gái đi lấy chồng nên không thờ cúng được và cũng không nhận việc giao này chỉ nói miệng. Cho bà Trần Thị L ở phần đất phiá Đông đối diện đường lộ. Còn phần còn lại giao cho ông Trần Thanh H8 bắt đầu từ hàng rào giáp nhà ông Trần Ngọc T5 đến phía tây giáp mương, từ phía Bắc giáp phiá Nam giáp nhà ông Nguyễn C1, phía Đông giáp nhà Trần Thị N3. Sau cuộc họp có mẹ chồng Nguyễn Thị C đã ký, các thành viên khác do ông Trần Thanh H8 đại diện ký. Năm 2009 do bão lũ nên nhà mẹ chồng bà bị sập, khi đó UBND xã hỗ trợ ít tiền và vợ chồng bà đã thêm tiền xây dựng lại căn nhà mới mà hiện nay Trần Anh D1 đang ở để hương khói ông bà. Năm 2012 bà C mất, ông H8 đã lấp ao đổ đất nâng vườn trồng hoa màu. Năm 2013 chồng bà mất, nhưng ông H8 đã chỉ cho Trần Anh V2 01 lô giáp nhà ông Nguyễn Cần .1 Hiện tại thửa 459, tờ bản đồ sô7 (thửa 156, tờ bản đồ số 19) diện tích 1019m^2, trong đó 200m^2 đất ở và 819m^2 đất vườn có 02 ngôi nhà của bà xây cho con là vợ chồng Trần Anh V2, Nguyễn Thị V3 và vợ chồng Trần Anh D1, Lê Thị Kim N1. Vợ chồng D1 và vợ chồng V2 được bà D cho ở mà không có xây dựng sửa chữa gì trong hai ngôi nhà đó.

Đối với yêu cầu của bà Trần Thị H yêu cầu chia thừa kế thì bà D không đồng ý, bà mong muốn Tòa xem xét phần đất này là đất hương hỏa để thờ cúng. Theo bà D Giấy chuyển vườn đất là do chồng bà viết, có chứng kiến của ông Trần Đình T6, nhưng không có ký tên. Chính vì bà C ký vào giấy chuyển đất vườn cho chồng bà nên đến ngày 10/8/2011 bà C chỉ đứng tên tách GCNQSDĐ đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/1995 thành 02 GCNQSDĐ 1GCNQSDĐ chuyên trồng lúa nước, Thửa số 386, tờ bản đồ số 6 diện tích 738,3m^2, 1GCNQSDĐ chuyên trồng lúa nước Thửa số 120, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.456,8m^2. Riêng thửa 156 thì bà C chưa đứng tên để được tách cấp mới sau khi đã cho ông T5 từ năm 2002. Vì bà C cho đất cho ông H8 nên bà D không đồng ý chia đất cho bà H.

Trường hợp chia thừa kế thì bà D yêu cầu tính công sức thờ cúng từ năm 1975- 2023 là 48 năm x mỗi năm 20.000.000đ = 960.000.000đ, đồng thới tính công bồi trúc vì bà kết hôn với ông H8 từ năm 1975 vợ chồng bà bảo quản xây nhà cho mẹ ở từ năm 2009, có giá trị là 1.019m^2 x 3m = 3057 m^3 giá trị khoảng 500.000.000đ. Nên bà D yêu cầu bà H, bà L, bà H7, bà T4 phải thanh toán phí bảo quản di sản theo pháp luật. Tại phiên toà bà D có mong muốn nếu chia thừa kế thì bà D yêu cầu tính giá trị bằng tiền để thối lại cho những người được chia, để lại nguyên vẹn thửa đất 156 để bà thờ cúng tổ tiên.

Các bà H, bà L, bà H7, bà T4 đều được cấp đất ruộng theo Nghị định 64, yêu cầu nhận đất vườn là trái với pháp luật đất đai.

Bà D yêu cầu đối với thửa đất 145, nếu căn cứ vào giấy ngày 29/4/2002 của Hội đồng gia tộc thì có bà C, bà L, ông H8 bà H6 và UBND huyện cấp cho ông T5 bà H6 vào năm 2002 trong khi không có mặt bà T7, bà H, bà T4, bà H7 là trái pháp luật, nên bà yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của ông T5 bà H6, vì bà C chết năm 2012, ông H8 chết năm 2013 đều không để lại di chúc nên bà yêu cầu thừa kế thế vị chồng đối với đất lúa. Tại phiên toà, bà D không yêu cầu phần đất ruộng của bà C.

Mặt khác vì ông B chết có vợ là Phan Thị T7 và 01 con duy nhất là bà H nên phải đưa bà T7 tham gia tố tụng.

**Tại các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản ghi lời khai Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1/ Trần Thị Thu T4 *và* Trần Thị H7 *do chị* Mai Tường V *đại diện theo uỷ quyền thống nhất trình bày*: Về quan hệ gia đình bà T4, bà H7 thống nhất với lời trình bày của bà H và bà D.Về di sản: Cha mẹ bà để lại 03 thửa đất thuộc thửa số 156, tờ bản đồ 19, diện tích 1019m^2 tọa lạc tại Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định hiện do bà Trần Thị D và các con của bà D quản lý, sử dụng. Thửa số 140, diện tích 149,3m^2, hiện do bà Trần Thị L đang quản lý, Thửa 145 do bà Võ Thị Diệu H6 quản lý. Hai bà yêu cầu chia đều di sản là thửa đất 156 của cha mẹ bà cho các con. Trước đây bà không yêu cầu chia phần đất của con bà D xây nhà, nhưng nay bà thay đổi yêu cầu chia tất cả và bà xin nhận hiện vật. Phần đất bà L đang quản lý thì giao cho bà L. Đối với phần của vợ chồng ông T5 bà H6 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bà không yêu cầu đối với phần đất này vì mẹ bà đã cho ông T5, bà H6

2/ *Bà* Trần Thi L3 *do chị* Mai Tường V *đại diện theo uỷ quyền trình bày* : Về quan hệ gia đình bà L3 thống nhất với lời trình bày của bà H và bà D. Về di sản: Cha mẹ bà để lại 03 thửa đất thuộc thửa số 156, tờ bản đồ 19, diện tích 1019m^2 do bà Trần Thị D và các con của bà D với ông H8 quản lý, sử dụng. và thửa số 140, diện tích 149,3m^2, hiện do bà L3 đang quản lý xây nhà ở từ năm 2002, thửa 145 do bà Võ Thị Diệu H6 quản lý. Bà L3 yêu cầu chia di sản của cha mẹ cho các con. Trước đây bà không yêu cầu chia phần đất của con bà D xây nhà, nhưng nay bà thay đổi yêu cầu chia tất cả và bà xin nhận hiện vật. T8 hợp không công nhận phần đất của bà thì bà xin nhận phần đất thuộc thửa 156. Đối với phần của vợ chồng ông T5 bà H6 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bà không yêu cầu đối với phần đất này vì mẹ bà đã cho ông T5, bà H6. Phần thửa đất 140 của bà nếu chia giao cho bà thì bà nhận.

Đối với phần ruộng đất canh tác bà và các con bà gồm Trần Thi Bích L4 và Trần Thị Bích L2 cùng hộ với mẹ bà nên được cấp chung 02 thửa ruộng số 386, tờ bản đồ số 6, diện tích 738,3m^2 và thửa 120, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.456,8m^2, hiện nay bà L3 đang canh tác. Nay bà và hai con bà L3 là Trần Thị Bích L2 và Trần Thị Bích L1 xin rút yêu cầu chia hai thửa ruộng .

3/Trần Thi Bích L4 *và* Trần Thi Bích L5 *có đơn xin vắng mặt có bản trình bày*: Trước năm 1993 gia đình các chị gồm hai chị em chị, mẹ là Trần Thị L và bà ngoại Nguyễn Thị C ở Thôn H, xã P, được nhà nước cân đối giao quyền sử dụng ruộng được cấp chung 02 thửa ruộng số 386, tờ bản đồ số 6, diện tích 738,3m^2 và thửa 120, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.456,8m^2. nay bà Trần Thị H yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị C để lại thì các chị không có ý kiến gì. Về chia di sản thừa kế. Hai chị yêu cầu Toà công nhận cho hai chị và mẹ chị phần ruộng nhà nước giao quyền tương đương 1,3 sào, nay hai chị xin rút yêu cầu này .Ngoài ra các chị không yêu cầu gì khác.

3/ Trần Thị Mỹ N, Trần Anh D1, Trần Thị Thúy H2 *có bản khai và tại phiên toà thống nhất như bà* D *và chị* N *trình bày.*

4/ Trần Thị Tuyến H4, Trần Anh V2, Trần Thị Thúy H1, Trần Thị Thúy H3, Trần Thị Thúy H5,Trần Thị Thanh V1, Nguyễn Thị V3, Lê Thị Kim N1 *có đơn xin vắtng mặt nhưng có bản trình bày* : Về quan hệ gia đình: Thống nhất như bà D, bà H trình bày. Về yêu cầu nếu được chia trong khối di sản trên sẽ tự nguyện tặng cho bà Trần Thị D. Yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T5, bà H6 để chia thừa kế.

5/*Trần* Đ, Trần Đức T3 *uỷ qyuền cho bà* Võ Thị Diệu H6 *vắng mặt tại phiên toà nhưng có văn bản thống nhất trình bày*: Bà H6 là vợ ông Trần Ngọc T5 (chết năm 2011), vợ chồng bà có 02 người con là Trần Đức T2, Trần Đức T3, không có con riêng con nuôi nào khác. Phần đất hiện nay bà và các con bà đang ở là của cha mẹ chồng cho vào năm 1988, vợ chồng bà xây nhà tranh vách đất ở đến năm 1998 thì xây lại nhà mới, hiện đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ, hiện bà đang thờ ông Trần G, Trần Văn B. Phần đất bà D đang ở thì bà và các con không tranh chấp.Trường hợp các con bà D yêu cầu chia phần đất của bà thì bà và các con bà không đồng ý. Trường hợp Toà chia thì bà xin nhận phần đất của bà.

6/*UBND* huyện T*: do ông* Huỳnh N4 *đại diện theo pháp luật.*

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện T *là* UBND xã T*, do ông* Trần Minh Q – *Chủ tịch-Đại diện theo pháp luật, Người đại diện hợp pháp là bà* Nguyễn Thị Bích P – *Phó Chủ tịch đại diện theo uỷ quyền, có đơn xin vắng mặt nhưng có văn bản thống nhất trình bày :*

Bà Trần Thị D có đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Trần Ngọc T5 và bà Võ Thị Diệu H6, đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 19, diện tích 394,4m^2, tọa lạc Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Về nguồn gốc đất, diễn biến quá trình cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất

của ông Trần Ngọc T5 và bà Võ Thị Diệu H6: Thửa đất của Trần Ngọc T5 sử dụng có nguồn gốc của cha mẹ có trước năm 1975, sử dụng ổn định, và do ông sử dụng trước năm 1993.

Năm 1993, thực hiện Nghị định 64 /CP, ngày 27/9/1993 về việc giao quyền sử dụng ruộng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, cho nhân dân và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Trần Ngọc T5 đăng ký kê khai chủ sử dụng tại thửa 939, tờ bản đồ số 7, diện tích 376m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất trồng cây hàng năm khác 176m^2, đăng ký chủ sử dụng là ông Trần Ngọc T5 (tại trang số 112 sổ mục kê, tờ bản đồ số 7). Đến năm 2010 thực hiện dự án hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai, gọi tắt là dự án V thì ông Trần Ngọc T5 tiếp tục đăng ký kê khai sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, trên cơ sở đo đạt thực tế Hội đồng đăng ký đất đai xã P tiến hành họp xét và trường hợp ông Trần Ngọc T5 đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, tuy nhiên trong quá trình sử dụng, diện tích có sự thay đổi biến động là do sai số giữa các lần đo đạt, do vậy quy trình thực hiện xét đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ cho ông T5 được công khai đúng quy định pháp luật tại thửa đất số 145, tờ bản đồ 19, diện tích 394,4m^2, trong đó đất ở 300m^2, đất trồng cây hàng năm khác 94,4m^2, có số phát hành BD 250211, số vào sổ CH02675, ký ngày 10/8/2011 do ông Trần Ngọc T5 và bà Võ Thị Diệu H6 làm chủ sử dụng đất. Trong thời gian kê khai đo đạc, công khai hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông Trần Ngọc T5 và bà Võ Thị

Diệu H6, không có bất kỳ cá nhân, tổ chức nào có đơn khiếu nại hay tranh chấp liên quan đến thửa đất trên. Từ những cơ sở nêu trên thì việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông Trần Ngọc T5 và bà Võ Thị Diệu H6 là đúng quy định pháp luật. UBND huyện T đề nghị Tòa xét xử theo pháp luật.

7/. UBND xã P - *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của* UBND huyện T *là* UBND xã T*, do ông* Trần Minh Q – *Chủ tịch - Đại diện theo pháp luật, có văn bản trình bày:*

Về nguồn gốc đất của bà Trần Thi L3 đang sử dụng: Bà Trần Thị L đang sử dụng thửa đất số 140, tờ bản đồ 19, diện tích 149,3m^2, thì qua rà soát hồ sơ địa chính UBND xã quản lý qua các thời kỳ: Năm 1980 đo đạc theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ Tướng Chính Phủ (gọi tắt bản đồ 299) thì thửa đất nêu trên theo sổ đăng ký ruộng đất trang 26 gồm 03 thửa, thửa thứ nhất có số thửa 183, tờ bản đồ số 02 diện tích 40m^2, loại đất T, thửa số 02 có số thửa 184, tờ bản đồ số 02 diện tích 70m^2, do bà Nguyễn Thị C (mẹ của bà L) đứng tên đăng ký sử dụng, nhưng tại quyển mục kê số 01 trang 46 thì chỉ có 01 thửa là thửa đất số 184, còn thửa 183 là loại đất chưa phân phối sử dụng,

Năm 1993, thực hiện Nghị định 64/CP, ngày 27/9/1993 về giao quyền sử dụng đất ruộng nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài cho nhân dân thì thửa đất nêu trên có số thửa 362, tờ bản đồ số 7, diện tích 168m^2 là loại đất chưa phân phối sử dụng do UBND xã quản lý.

Năm 2002 thực hiện Quyết định số 389 của UBND tỉnh B về đo đạt nhà ở và cấp GCNQSDĐ thì thửa đất có số 1046, tờ bản đò số 7 diện tích 168m^2, loại đất ở do bà Trần Thị L đăng ký kê khai.

Thực hiện dự án hoàn thiện và hiện đại hoá hệ thống quản lý đất đai (gọi tắt là dự án V) được nghiệm thu năm 2013 thì thửa đất có số 140, tờ bản đồ 19, điện tích 149,3m^2, loại đất ONT, do bà Trần Thị L đứng tên kê khai.

Nhận xét: Căn cứ hồ sơ nêu trên thì thửa đất của bà Trần Thị L đang sử dụng có nguồn gốc là 01 phần thửa đất của cha mẹ bà có trước năm 1975, đến năm 1980 theo Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thì thửa đất trên theo sổ đăng ký ruộng đất trang 26 gồm 03 thửa 180, tờ bản đồ số 02 diện tích 1960m^2, loại đất T chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị C, (Theo hồ sơ VLap năm 1993 thì có số thửa 459, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.000m^2, (đất ở 200m^2, đất HNK 800m^2, chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị C, đã được cấp GCNQSDĐ, thửa thứ hai là thửa 183 tờ bản đồ sơ 02, diện tích 40m^2, thửa số 3 là thửa 184, tờ bản đồ số 2 diện tích 70m^2, do bà Nguyễn Thị C đăng ký chủ sử dụng nhưng quyển mục kê số 01 chỉ có 01 thửa 184 diện tích 70m^2 còn thửa 183 diện tích 40m^2, thì loại đất chưa phân phối sử dụng.

Năm 1993, thực hiện Nghị định 64/CP, ngày 27/9/1993 về giao quyền sử dụng đất ruộng nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài cho nhân dân thì gia đình bà Nguyễn Thị C2 không đăng ký kê khai hai thửa đất còn lại thửa 183, 184 nên thuộc đất hoang chưa sử dụng do UBND xã quản lý. Nhưng thực tế hộ bà C2 vẫn trồng trọt trên thửa đất này.

Năm 2002 thực hiện Quyết định số 389 của UBND tỉnh B về đo đạt nhà ở và cấp GCNQSDĐ thì thửa đất số 1046, tờ bản đồ số 7 diện tích 168m^2, loại đất ở do bà Trần Thị L đăng ký kê khai.

Thực hiện dự án hoàn thiện và hiện đại hoá hệ thống quản lý đất đai (gọi tắt là dự án V) được nghiệm thu năm 2013 thì thửa đất có số 140, tờ bản đồ 19, diện tích 149,3m^2, loại đất ONT, do bà Trần Thị L đứng tên kê khai.

Ý kiến của UBND xã đối với việc sử dụng đất của bà L: UBND xã đề nghị các ngành, cơ quan đơn vị có thẩm quyền căn cứ vào quy định hiện hành để xem xét giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

"*Áp dụng: Các Điều 35, 39, 217, 227 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 213, 218, 219, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 620, 623, 649, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, Điều 26 Nghị Quyết số 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà Trần Thị H, Trần Thị L *đối với di sản của cụ* Trần Đình N2 *để lại gồm ½ thửa 156 tờ bản đồ số 19, và di sản của cụ* N2 *và cụ* C2 *là thửa 140, tờ bản đồ số 19, toạ lạc toạ lạc* Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định*, nay thuộc* Thôn H, xã T, tỉnh Gia Lai.

-Bác yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Trần Thị H *đối với di sản của cụ* Nguyễn Thị C *thuộc ½ thửa đất số 156, tờ bản đồ số 19, toạ lạc* Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định*, nay thuộc* Thôn H, xã T, tỉnh Gia Lai.

-Bác yêu cầu của chị Trần Thị Mỹ N, Trần Anh D1, Trần Thị Kiều H9, Trần Thị Thúy H1, Trần Thị Thúy H3, Trần Thị Tuyến H4, Trần Thị Thúy H5,Trần Anh V2,Trần Thị Thanh V1 *yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông* Trần Ngọc T5 *và* Võ Thị Diệu H6 *đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 19.*

-Bác yêu cầu của bà Trần Thị D *về việc đưa vợ ông* Trần Văn B *tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

-Đình chỉ yêu cầu chia ruộng của bà Trần Thị L, Trần Thị Bích L2, Trần Thị Bích L1 *đối với phần ruộng được nhà nước giao cho hộ cụ* Nguyễn Thị C. *Các bên đương sự có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.*

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất được chia di sản của cụ Trần Đình N2 *và cụ* Nguyễn Thị C *gồm: Bà* Trần Thi L3*, bà* Trần Thị H7*, bà* Trần Thị Thu T4*, ông* Trần Văn B *do bà* Trần Thị H *thừa kế thế vị, ông* Trần Thanh H8 *do các con ông* H8 *gồm* Trần Thị Thúy H1*;* Trần Thị Thúy H2,Trần Thị Thúy H3, Trần Thị Tuyến H4, Trần Thị Mỹ N, Trần Thị Thúy H5, Trần Anh D1, Trần Anh V2, Trần Thị Thanh V1.

Phần ông Trần Ngọc T5 *(chết năm 2011) có con là* Trần Đức T2 *và* Trần Đức T3 *từ chối nhận di sản nên Toà không xét.*

3. Xác định di sản: Di sản của cụTrần Đình N5 *gồm: ½ thửa 156, tờ bản đồ số 19, diện tích thực tế 984,1m2 (sau khi đã trừ đất lấn chiếm mương là 105m2) và di sản của cụ* N5 *và cụ* C *là thửa 140 tờ bản đồ số 19, diện tích thực tế 154,9m2 đều toạ lạc* Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh bình Định *nay thuộc* Thôn H, xã T, tỉnh Gia Lai.

4. Chia di sản:

4.1 Xác định kỷ phần: Về di sản của cụ Trần Đình N2 *là ½ thửa 156, tờ bản đồ số 19, diện tích 984,1m2 / 2 = 492,05m2 được chia thành 02 phần trong đó 01 phần là công sức quản lý, tôn tạo bồi trúc và thờ cúng chiếm 1/5 di sản có diện tích là 98,4m2 (20m2 đất ở và 68.4m2 đất HNK). Phần còn lại là 4/5 di sản của cụ* N2 *được chia cho 05 kỷ phần bằng nhau. Gồm cụ* C*, ông* H8*, ông* B*, bà* H7*, bà* T4 *mỗi kỷ phần là 78,73m2 (16m2 đất ở 62,73m2 đất HNK). Phần ông* B *do bà* H *thừa kế thế vị nhận, phần cụ* C *cho ông* H8 *từ trước, nên các con ông* H8 *nhận thừa kế thế vị kỷ phần của ông* H8 *và kỷ phần cụ* C.

Các con ông Trần Thanh H8 *gồm:* Trần Thị Thúy H1*;* Trần Thị Thúy H2*,*Trần Thị Thúy H3*,* Trần Thị Tuyến H4*,* Trần Thị Mỹ N*,* Trần Thị Thúy H5*,* Trần Anh D1*,* Trần Anh V2*,* Trần Thị Thanh V1 *thống nhất giao toàn bộ kỷ phần được nhận thừa kế thế vị của ông* H8 *và của cụ* C*, công bồi trúc, nâng nền và thờ cúng của ông* H8 *cho bà* Trần Thị D *nhận. Đồng thời các con ông* H8 *đều thống nhất giao ½ thửa đất 156, tờ bản đồ 19 là phần đất cụ* C *cho ông* H8 *và bà* D *trước còn sống bà* Trần Thị D *nhận, nên Toà ghi nhận sự tự nguyện này.*

Mỗi kỷ phần bà Trần Thị H7 *và* Trần Thị Thu T4 *nhận 78,73m2 (16m2 đất ở 62,73m2 đất HNK) không đủ điều kiện tách thửa nên giao kỷ phần của hai bà cho bà* Trần Thị H *nhận, bà* Trần Thị H *có trách nhiệm thối lại bằng giá trị bằng tiền cho bà* Trần thị H7 *và* Trần thị Thu T4.

4.2 Cách chia thửa 156, tờ bản đồ số 19 diện tích 984,1m2, toạ lạc Thôn H, xã T, tỉnh Gia Lai *được chia phần bà* Trần Thị D *nhận tổng cộng là 747,91m2 (trong đó có 150m2 đất ở và 597,91m2 đất HNK). Phần bà* Trần Thị H *nhận là 236,19m2 (trong đó có 50m2 đất ở và 186,19m2 đất HNK), thửa đất này được chia thành 03 phần như sau có sơ đồ kèm theo:*

Phần thứ nhất:Chia nhà và đất do anh Trần Anh V2 *quản lý có diện tích 180,5 m2, (trong đó có 50m2 đất ở và 130,5m2 đất HNK); có tứ cận: Đông giáp đường, phía Nam giáp đất ông* C1*, phía Bắc giáp đất bà* H*, phía Tây giáp mương, giao cho bà* Trần Thị D *nhận.*

Phần thứ hai: Chia phần đất có diện tích 236,19m2 (trong đó có 50m2 đất ở và 186,19m2 đất HNK) có tứ cận Đông giáp đường, phía Nam giáp đất giao cho bà D*, phía Bắc giáp đất bà* D*, phía Tây giáp mương giao cho bà* Trần Thị H *nhận.*

Phần thứ 03:Chia nhà đất do anh Trần Anh D1 *quản lý có diện tích 567,41m2 trong đó có 100m2 đất ở và 467,41m2 đất HNK có tứ cận: Đông giáp đường, phía Nam giáp đất giao bà* H*, phía Bắc giáp đất bà* H6*, phía Tây giáp mương giao cho bà* Trần Thị D *nhận.*

-Buộc bà Trần Thị H *có trách nhiệm thối lại phần giá trị kỷ phần cho bà* Trần Thị H7 *139.298.000đ và cho bà* Trần Thị Thu T4 *139.298.000đ. Và buộc bà* H *thối lại phần giá trị 2m2 đất ở 17.000.000đ cho bà* D.

4.3. Chia thửa 140, tờ bản đồ số 19, diện tích thực tế 159,4m2 toạ lạc Thôn H, xã P, huyện T , tỉnh Bình Định*, nay thuộc* Thôn H, xã T, tỉnh Gia Lai *cho bà* Trần Thị Lệ T9 *quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.”*.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/8/2025, bà Trần Thị H, Trần Thị T4, Trần Thị H7, Trần Thị L có đơn kháng cáo cho rằng giấy chuyển vườn đất ngày 13/01/2006 là không đúng quy

định pháp luật, cụ C ký vào giấy tờ đó không hoàn toàn tự nguyện, thời điểm ký giấy thì cụ C đã già yếu không minh mẫn.

Ngày 04/8/2025, bà Trần Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện cho bà H, T4, H7, Lê giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện của Bà D đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Văn T: Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Cụ C chết năm 2012 nên còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ N2 là đúng quy định pháp luật. Do ông B chết năm 1973 trước khi cụ N2, C chết nên thừa kế của bà H là thừa kế kế vị, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ ông B vào tham gia tố tụng là không đúng quy định pháp luật. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T5 thì các bên đương sự thống nhất không tranh chấp vì giấy cho đất của ông T5 có chữ ký của ông H8.

Luật sư Nguyễn Văn T1: Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ N2 là không đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm giao di sản cho bà H, T4, H7 là không đúng vì di sản của bà H, T4, H7 chỉ là 45m^2 nên theo quy định ở địa phương thì không đủ điều kiện để tách thửa đất. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ không đầy đủ vì không định giá công bồi trúc của bị đơn, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu này. Đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H là đúng quy định pháp luật. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên đây là phiên tòa được mở lần 2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo về việc cụ Nguyễn Thị C tặng đất cho ông Trần Thanh H8 có đúng quy định pháp luật không:

Theo "*Giấy chuyển vườn đất*", có nội dung:

"*Tôi tên:* Nguyễn Thị C *là chủ hộ ủy quyền cho con thừa kế là* Trần Thanh H8. *Hôm nay là ngày 13 tháng 01 năm 2006. Cả nhà đã họp đông đủ, bà* Nguyễn Thị C *đã ủy quyền cho con trai trưởng Nam là* Trần Thanh H8 *phân chia đất cho các con trong gia đình.*

Bắt đầu từ hàng rào phía Bắc giáp nhà ông Trần Thanh T10 *đến phía Tây giáp mương, từ phía Bắc đến phía Nam giáp nhà ông* Nguyễn C1*, phía Đông giáp nhà bà* Trần Thị N3*, ra phía Đông Bắc giáp nhà bà* Trần Thị Lệ . *Khu đất này giao toàn bộ cho con trai trưởng nam là ông* Trần Thanh H8 *được sử dụng. Các con trong gia đình đều ủng hộ không có ai khiếu nại cả. Đơn này đã viết xong vào lúc 22 giờ 0 phút ngày 13-01-2006*" Giấy này có chữ ký của bà C, ông H8. Giấy chuyển vườn đất này đã được Tòa án đối chiếu bản gốc ngày 3.6.2021 (bl 58)

Theo "*Bản tự khai*" ngày 20/4/2023, ông Trần Đình T6 trình bày "*Tôi gọi* Nguyễn Thị C *là bác dâu. Thời điểm viết giấy chuyển vườn đất của bà* C *là vào ban đêm, gồm có tôi, bà* C*, vợ chồng ông* H8*, vợ chồng ông* T10*, bà* L*, còn ai khác nữa thì tôi không nhớ. Tôi được bà* C *cho người gọi lên nhà bà* C *để viết dùm giấy chuyển vườn đất, trên cơ sở nguyện vọng của bà* C*, tôi đã viết giấy chuyển vườn đất. Hiện nay tôi không nhớ nội dung, cụ thể vì quá lâu, còn tôi khẳng định giấy chuyển vườn đất ngày 13-1-2006 mà Tòa đưa ra là do tôi viết. Lúc bà* C *yêu cầu tôi viết giấy này vẫn minh mẫn, nêu ra yêu cầu của bà để tôi viết. Khi viết xong tôi có đọc lại cho mọi người và bà* C *nghe, bà* C *đã ký tên vào giấy này trước mặt tôi, chữ ký còn lại giao cho anh* H8*. Bản thân tôi không ký vào giấy này vì tôi nghĩ tôi là người viết hộ. Các vết xóa thì tôi không nhớ*" (bl 267).

Quá trình giải quyết vụ án thì phía nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký của cụ Nguyễn Thị C và tại phiên tòa sơ thẩm khi được hỏi về việc có họp gia đình thì bà H thừa nhận có họp nhưng không nhớ ngày tháng và nội dung cuộc họp.

Do đó có cơ sở xác định "*Giấy chuyển vườn đất*" đề ngày 13/01/2006 là do cụ Nguyễn Thị C đề nghị ông Trần Đình T6 viết hộ. Theo giấy chuyển vườn đất thì cụ C thể hiện ý chí tặng phần di sản của mình cho ông Nguyễn Thanh H10. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định "*Như vậy phần cụ* C *đã định đoạt bằng việc tặng cho đất bằng "Giấy chuyển vườn đất", giấy này thể hiện ý chí sau cùng của cụ* C *tặng cho thửa đất cho ông* H10 *và bà* D*. Lời khai của bà* D *phù hợp với diễn biến của quá trình cụ* C *tặng cho thửa đất số 145 cho vợ chồng ông* Trần Ngọc T5*,* Võ Thị Diệu H6 *và cho thửa đất số 140 cho bà* Trần Thị Lệ . *Trong cùng thời gian, cùng sự kiện pháp lý là việc cụ* C *tặng cho đất cho các con. Trong khi đó bà* H*, bà lệ, bà* H7*, bà* T4 *thừa nhận có việc tặng cho đất của cụ* C *cho* Trần Ngọc T5*,* Trần Thị L *mà không thừa nhận việc tặng cho thửa đất 156 của cụ* C *cho vợ chồng ông* H10*, bà* D *là không phù hợp*" là có căn cứ.

[3] Bà H, T4, H7, L cho rằng khi ký giấy chuyển vườn đất thì cụ Nguyễn Thị C già yếu nên không minh mẫn, không tự nguyện nhưng bà H, T4, H7, L không xuất trình được chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

[4] Về thời hiệu chia di sản của cụ N2: Sau khi cụ N2 chết thì cụ C tiếp tục sinh sống, quản lý thửa đất nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu chia di sản của cụ N2 vẫn còn là đúng quy định pháp luật.

[5] Quá trình sử dụng đất hộ gia đình bà D đã công sức bồi trúc, nâng nền và thờ cúng vợ chồng cụ N2, cụ C nên Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức bằng 1/5 di sản của cụ N2 là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo không xuất trình thêm chứng cứ, tình tiết gì mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Thị H, Trần Thị H7 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận. Bà Trần Thị T4, bà Trần Thị L, bà Trần Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, Trần Thị T4, Trần Thị H7, Trần Thị L và bà Trần Thị D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà H đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001689 ngày 20/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Bà Trần Thị H7 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà H7 đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001688 ngày 20/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Bà Trần Thị T4, Trần Thị L, Trần Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác còn lại của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao – Vụ II;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P. HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Phước Hòa